

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.0%	-25.2%	-8.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.92
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

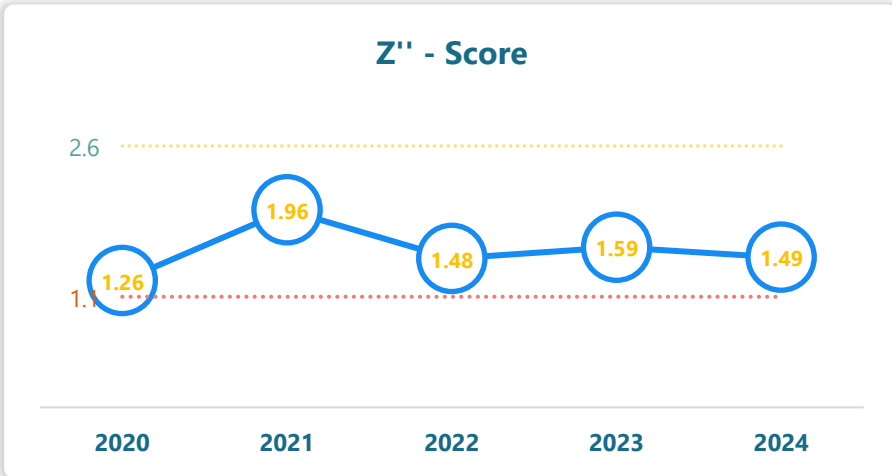
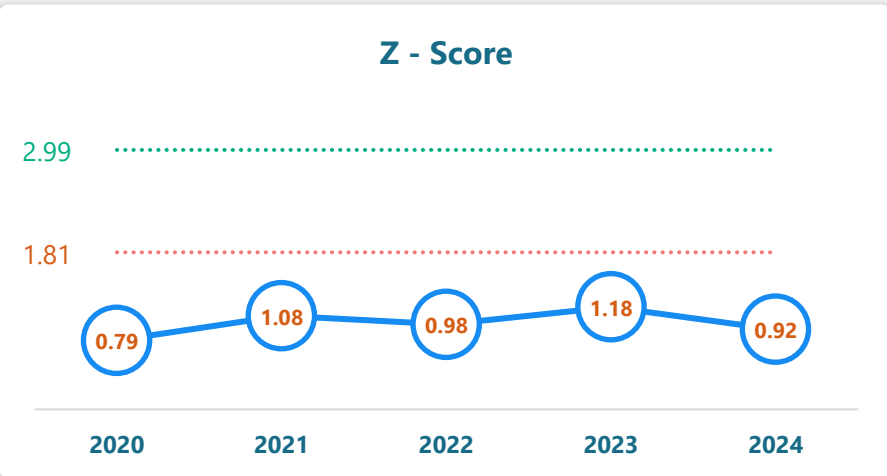
Hệ số nguy cơ phá sản	1.49
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	880	▼ 475
	tỷ VNĐ	▼ 35.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	9.99	▼ 4.31
	tỷ VNĐ	▼ 30.1%

ROE	2024	+/- YoY
	-0.3%	▼ 0.8%

ROA	2024	+/- YoY
	-0.1%	▼ 0.3%



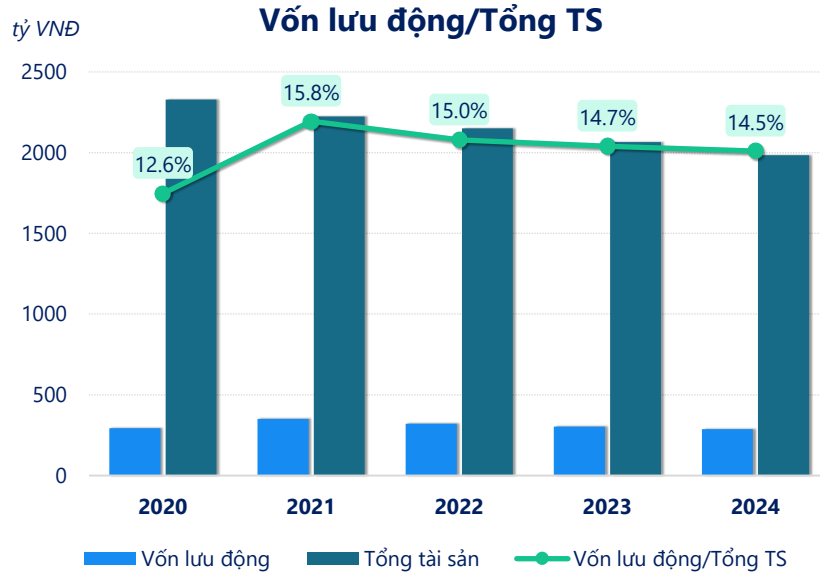
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VIW** năm **2024** đạt **0.92**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **1.49** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy VIW có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **VIW** ghi nhận doanh thu thuần **880.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.99** tỷ đồng, lần lượt **giảm 35.1%** và **giảm 30.1%** so với năm trước.

Với sự sụt giảm của doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** là **-0.33%**, cho thấy kết quả kinh doanh và hiệu quả hoạt động kém hiệu quả. Là một tín hiệu cảnh báo về sức khỏe tài chính của công ty.

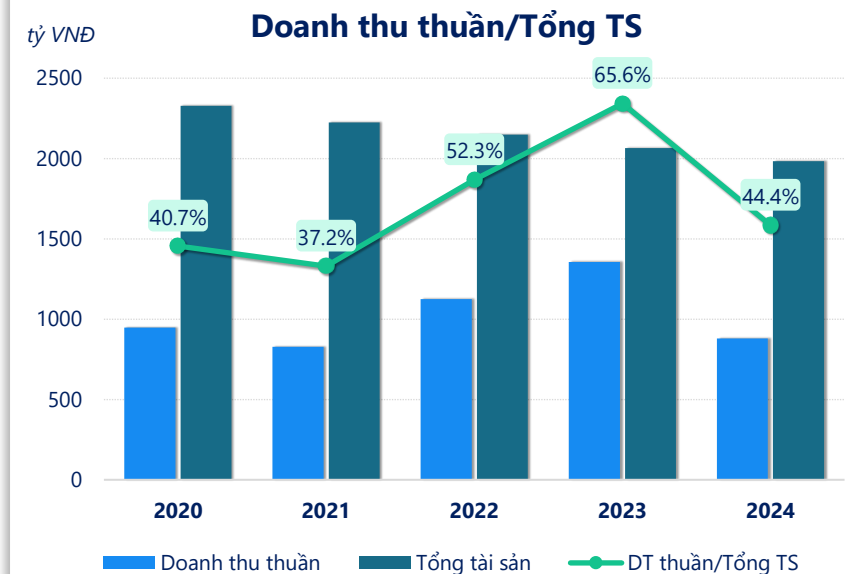
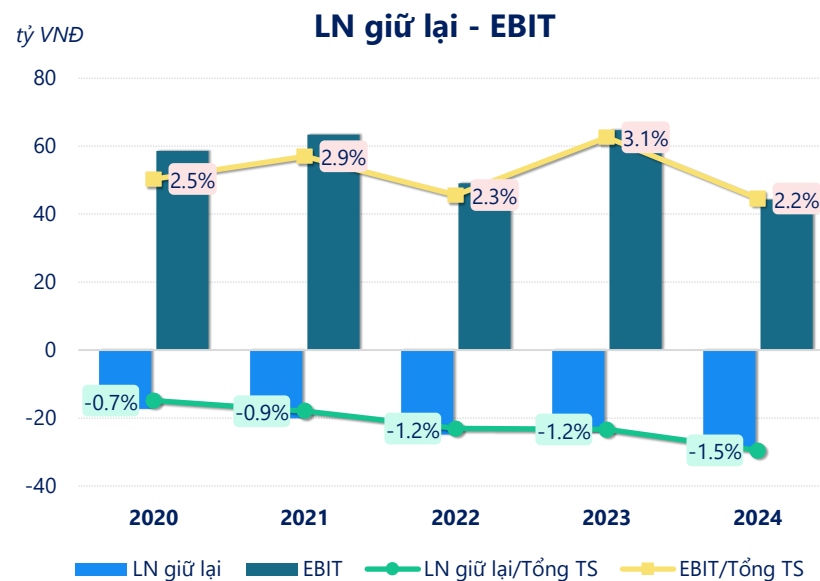
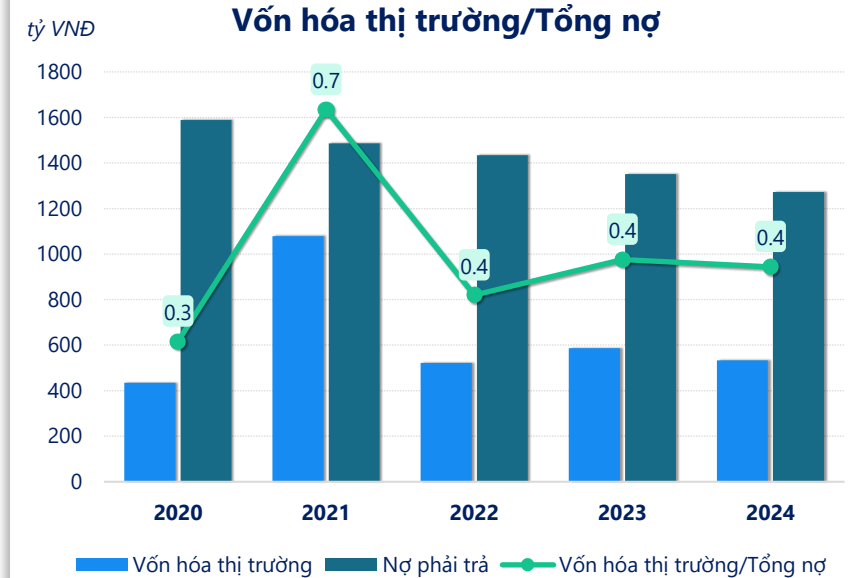
Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (UPCOM: VIW)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,984	2,066	-4.0%
Tài sản ngắn hạn	1,393	1,454	-4.2%
Tiền và tương đương tiền	124	144	-13.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.59	13.2	-57.7%
Phải thu ngắn hạn	733	811	-9.7%
Hàng tồn kho	502	473	6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	28.6	13.1	119%
Tài sản dài hạn	591	612	-3.5%
Phải thu dài hạn	2.17	2.10	3.4%
Tài sản cố định	315	333	-5.5%
Bất động sản đầu tư	125	132	-5.3%
Tài sản dở dang	63.5	60.1	5.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	70.1	67.5	3.7%
Tài sản dài hạn khác	14.2	15.8	-10.5%
Lợi thế thương mại	0.23	0.47	-50.0%
Nợ phải trả	1,272	1,351	-5.8%
Nợ ngắn hạn	1,106	1,150	-3.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	265	318	-16.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	471	481	-2.1%
Nợ dài hạn	166	200	-17.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	96.2	128	-24.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	712	715	-0.5%
Vốn chủ sở hữu	712	715	-0.5%
Vốn điều lệ	580	580	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.01	0.01	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	948	828	1,124	1,355	880
Giá vốn hàng bán	814	728	999	1,219	768
Lợi nhuận gộp	134	100	125	137	112
Doanh thu HĐTC	3.42	43.4	4.73	4.82	3.55
Chi phí TC	50.2	37.7	44.6	38.7	27.6
Chi phí lãi vay	49.7	37.2	42.0	38.6	26.9
LN trong công ty LKLD	-2.54	-3.89	-0.01	1.05	2.53
Chi phí bán hàng	0.87	0.38	0.66	2.73	1.10
Chi phí QLDN	73.4	75.0	77.3	73.8	72.6
LN thuần từ HĐKD	10.5	26.6	7.06	27.2	16.5
Lợi nhuận khác	-1.59	-0.43	0.03	-1.21	0.84
LN trước thuế	8.87	26.2	7.09	26.0	17.3
Lợi nhuận sau thuế	1.10	17.9	-1.03	14.3	9.99
LNST của CĐ cty mẹ	2.02	-1.24	-7.51	3.56	-2.34

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	226	71.9	-43.2	36.5	68.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.2	43.2	-24.9	-13.5	6.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-100	-45.4	-25.2	-42.7	-94.6
Tiền đầu kỳ	72.6	184	253	160	144
Lưu chuyển tiền thuần	111	69.8	-93.3	-19.8	-19.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.01	0.08	0.01
Tiền cuối kỳ	184	253	160	140	124